

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC SỐ 4**Mẫu số B 01 a - DN**

Địa chỉ : Số 4, đường 6, Khu đô thị Chí linh, TP Vũng tàu

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ I - Năm 2014**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		265.467.085.672	270.289.113.459
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.881.738.584	14.221.227.680
1. Tiền	111	V.01	1.881.738.584	10.648.035.963
2. Các khoản tương đương tiền	112			3.573.191.717
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	488.109	488.109
1. Đầu tư ngắn hạn	121		488.109	488.109
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65.397.492.975	84.266.688.704
1. Khoản thu khách hàng	131		59.771.766.964	79.072.444.099
2. Trả trước cho người bán	132		4.879.213.677	2.534.428.631
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	11.579.610.033	11.618.071.173
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(10.833.097.699)	(8.958.255.199)
IV - Hàng tồn kho	140		189.365.777.786	165.526.914.406
1. Hàng tồn kho	141	V.04	189.365.777.786	165.526.914.406
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		8.821.588.218	6.273.794.560
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	16.500.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.901.905.568	5.368.584.476

3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	4.858.711	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.914.823.939	888.710.084
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 =210+220+240+250+260)	200		20.076.355.212	21.066.829.313
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II - Tài sản cố định	220		11.669.639.186	12.620.723.742
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	10.482.125.050	11.433.209.606
- Nguyên giá	222		35.884.556.274	35.884.556.274
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25.402.431.224)	(24.451.346.668)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.187.514.136	1.187.514.136
- Nguyên giá	228		1.187.514.136	1.187.514.136
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III - Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8.139.807.090	8.139.807.090
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	8.202.000.000	8.202.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính d.hạn (*)	259		(62.192.910)	(62.192.910)
V - Tài sản dài hạn khác	260		266.908.936	306.298.481
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	266.908.936	306.298.481
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		

3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		285.543.440.884	291.355.942.772

NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		204.167.268.161	211.747.977.192
I - Nợ ngắn hạn	310		204.167.268.161	211.747.977.192
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	84.441.652.653	90.440.715.406
2. Phải trả người bán	312		70.713.504.094	74.727.134.221
3. Người mua trả tiền trước	313		34.664.042.810	29.481.207.516
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	466.831.892	2.825.684.615
5. Phải trả người lao động	315		2.424.565.923	2.045.881.948
6. Chi phí phải trả	316	V.17	9.347.073.927	9.290.871.561
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2.640.011.961	2.546.258.990
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(530.415.099)	390.222.935
II - Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		81.376.172.723	79.607.965.580
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	81.376.172.723	79.607.965.580
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.920.860.900	12.920.860.900
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(1.262.317.925)	(1.262.317.925)

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.054.170.334	7.054.170.334
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.046.968.297	2.046.968.297
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.616.491.117	8.848.283.974
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		285.543.440.884	291.355.942.772

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

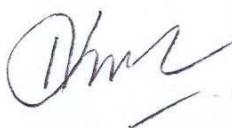
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Lê Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuyết Hoa

Lập, ngày 21 tháng 04 năm 2014

Tổng giám đốc



Lê Đình Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC SỐ 4

Địa chỉ : Số 4, đường 6, Khu đô thị Chí Linh, TP Vũng Tàu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I - Năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	44.282.648.766	41.855.687.022	44.282.648.766	41.855.687.022
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c. cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		44.282.648.766	41.855.687.022	44.282.648.766	41.855.687.022
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	37.808.693.605	37.740.411.669	37.808.693.605	37.740.411.669
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.473.955.161	4.115.275.353	6.473.955.161	4.115.275.353
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	46.568.909	95.654.874	46.568.909	95.654.874
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	617.688.360	181.875.230	617.688.360	181.875.230
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		617.688.360	288.642.230	617.688.360	288.642.230
8. Chi phí bán hàng	24		218.427.011	10.135.291	218.427.011	10.135.291
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.708.690.220	1.890.734.594	3.708.690.220	1.890.734.594
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		1.975.718.479	2.128.185.112	1.975.718.479	2.128.185.112
11. Thu nhập khác	31			7.541.667	-	7.541.667
12. Chi phí khác	32		2.218.119	184.089.715	2.218.119	184.089.715
13. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	40		(2.218.119)	(176.548.048)	(2.218.119)	(176.548.048)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1.973.500.360	1.951.637.064	1.973.500.360	1.951.637.064
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	205.293.217	459.354.590	205.293.217	459.354.590
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.768.207.143	1.492.282.474	1.768.207.143	1.492.282.474
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		361	305	361	305

Lập, ngày 21 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Lê Thị Hạnh

Nguyễn Tuyết Hoa

Lê Đình Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC SỐ 4

Địa chỉ : Số 4, đường 6, Khu đô thị Chí linh, TP Vũng tàu

Mẫu số B 03a – DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Quý I - Năm 2014**

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		71.861.446.292	74.298.569.661
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(60.078.513.861)	(61.740.062.364)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.743.425.934)	(10.733.299.828)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.560.727.627)	(288.642.230)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(950.250.023)	(455.578.270)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		368.945.272	468.197.212
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.284.453.691)	(3.405.939.332)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.386.979.572)	(1.856.755.151)
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(11.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		46.568.429	253.776.567
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		46.568.429	242.776.567
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của C SH	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		61.726.884.446	26.014.024.785
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(67.725.947.199)	(29.619.600.329)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.200)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.999.077.953)	(3.605.575.544)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20 + 30 + 40)	50		(12.339.489.096)	(5.219.554.128)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.221.227.680	10.948.790.227
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70	VII.34	1.881.738.584	5.729.236.099

Người lập biểu

Lê Thị Hạnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Tuyết Hoa

Lập, ngày 21 tháng 04 năm 2014



Tổng giám đốc

Lê Đình Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý I - Năm 2014

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần DIC số 4 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo quyết định số 1980/2004/QĐ/BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3500686978(Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ: 4903000146) đăng ký lần đầu, ngày 28 tháng 01 năm 2005; đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 22 tháng 05 năm 2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

- o Tên giao dịch quốc tế: DIC NO 4 JOINT STOCK COMPANY
- o Tên viết tắt: DIC No 4
- o Trụ sở chính: Số 4, đường số 6, khu trung tâm đô thị Chí Linh, Tp.Vũng Tàu, tỉnh BR-VT.
- o Điện thoại: 064 3613518; fax: 064 3585070
- o Mã số thuế: 3500686978
- o Chi nhánh Công ty Cổ phần DIC số 4 - MST: 3500686978-001; Địa chỉ: Lầu 4 tòa nhà Bách Việt số 65 Trần Quốc Hoàn, phường 4 - Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh;
- o Chi nhánh Công ty Cổ phần DIC số 4 - XN Xây dựng DIC 4.1 - MST: 3500686978-002; Địa chỉ: A2.204 Lakeside A2 khu đô thị Chí Linh, TP.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- o Chi nhánh Công ty Cổ phần DIC số 4 - XN Vật tư và Thương mại DIC - MST: 3500686978-003; Địa chỉ: Số 4, đường số 6, khu trung tâm đô thị Chí Linh, Tp.Vũng Tàu, tỉnh BR-VT.

- o Chi nhánh Công ty Cổ phần DIC số 4: Nhà máy cửa nhựa cao cấp VINAWINDOW; MST: 3500686978-004; Địa chỉ: Đường số 12, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
- o Vốn điều lệ: **50.000.000.000** đồng Việt Nam (VND)

2- Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp, sản xuất, thương mại, dịch vụ

3- Ngành nghề kinh doanh

- o Kiểm tra và phân tích kỹ thuật:
Chi tiết: Lập và thẩm định dự án;
- o Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, xây dựng nhà ở để bán, cho thuê văn phòng;
- o Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, nhà cao tầng, công trình cơ sở hạ tầng đô thị, giao thông thủy lợi, hệ thống cấp thoát nước, cầu cống, công trình đường dây và trạm biến thế điện; Thi công các hạng mục phòng cháy chữa cháy cho các công trình dân dụng, công nghiệp; Thi công cấp dự ứng lực; Nạo vét luồng lạch;
- o Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- o Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
Chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi; Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát công trình dân dụng và công nghiệp;
- o Gia công cơ khí; lý và tráng phủ kim loại
Chi tiết: Gia công lắp đặt các sản phẩm cơ khí xây dựng: mạ kẽm, mạ màu, sơn tĩnh điện (Doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo Vệ Môi Trường);
- o Kho bãi và lưu trữ hàng hóa
Chi tiết: Cho thuê kho, bãi
- o Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
Chi tiết: Khai thác đất, cát để san lấp mặt bằng các công trình dân dụng, công nghiệp và nền đường (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép hoạt động ngành nghề này)
- o Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
Chi tiết: Cho thuê máy móc , thiết bị thi công
- o Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện
Chi tiết: Sản phẩm cửa nhựa, cửa gỗ cao cấp (Doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo Vệ Môi Trường)
- o Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ cho đầu tư xây dựng;

4 - Tổng số nhân viên

+ Nhân viên trực tiếp kinh doanh : 87 người

- + Nhân viên quản lý: 24 người
- + Lao động thời vụ có thời hạn < 3 tháng 500 người

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- **Kỳ kế toán:** Kỳ kế toán quý I năm 2014 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/03.

2- **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc: “hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp”

2- **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- **Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư đang trong quá trình đầu tư xây dựng do đó không tính khấu hao.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Trường hợp Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện Hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của Hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí lãi vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

VI - Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

1.881.738.584

- Tiền mặt 1.198.416.984
- Tiền gửi Ngân hàng 683.321.600
- Tiền gửi tiết kiệm

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

488.109

- Đầu tư cổ phiếu :

Cổ phiếu	Số lượng		Giá trị đầu tư
	Đầu kỳ	Cuối kỳ	

DIG	5	5	188.599
KBC			
ACB			
ITA			
VIS			
VPH	7	7	299.510
TDH			
L10			
Tổng			488.109

- Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

65.397.492.975

- Phải thu khách hàng	59.771.766.964
- Trả trước cho người bán	4.879.213.677
- Các khoản phải thu khác	11.579.610.033
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	(10.833.097.699)
+ Bà Dương Thị Thục	(6.561.948.750)
+ Công ty TNHH SX TMDV Thanh Châu	(2.470.899.537)
+ Khách Sạn Vân Anh	(166.416.600)
+ Nhà bà Vũ Minh Nguyệt	(87.100.341)
+ Công ty CP thép CN cao TK Mỹ Áo	(648.000.000)
+ Ông Nguyễn Hữu Tiệp	(589.851.233)
+ Khách hàng cửa nhựa	(308.881.238)

4. Hàng tồn kho

189.365.777.186

- Hàng mua đang đi đường	
- Nguyên liệu, vật liệu	12.004.836.726
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	169.185.227.152
- Hàng hóa	75.000.000
- Hàng hoá bất động sản	8.100.713.308

5. Tài sản ngắn hạn khác :

8.821.588.218

- Thuế GTGT được khấu trừ	6.901.905.568
- Tạm ứng	1.814.074.939
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.749.000
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	4.858.711

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải t.đẫn	TBdụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	4.528.756.984	12.844.218.936	4.005.556.524	77.735.976	14.428.287.854	35.884.556.274
- Mua trong kỳ						-
- Tặng khác						-
- Thanh lý						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	4.528.756.984	12.844.218.936	4.005.556.524	77.735.976	14.428.287.854	35.884.556.274
G.trị hao mòn						
Số dư đầu kỳ	2.702.964.963	8.818.899.457	1.947.580.938	77.735.976	10.904.165.334	24.451.346.668
- K.hao trong kỳ	19.908.856	309.970.334	94.709.862	-	526.495.504	951.084.556
- Tặng khác						-
- Giảm khác						-
- Thanh lý						-
Số dư cuối kỳ	2.722.873.819	9.128.869.791	2.042.290.800	77.735.976	11.430.660.838	25.402.431.224
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.825.792.021	4.025.319.479	2.057.975.586	-	3.524.122.520	11.433.209.606
Tại ngày cuối kỳ	1.805.883.165	3.715.349.145	1.963.265.724	-	2.997.627.016	10.482.125.050

7. Nguyên giá tài sản cố định vô hình (Đất trụ sở Công ty) : **1.187.514.136**

8. Đầu tư dài hạn : **8.139.807.090**

- Dự án khu nhà ở Long điền :

- Đầu tư cổ phiếu (20.000 CP của DIC Minh hưng) : 202.000.000

- Dự án khu nhà ở đường 3/2 TP Vũng tàu 8.000.000.000

- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) (62.192.910)

9. Xây dựng cơ bản :

10. Chi phí trả trước dài hạn **266.908.936**

- Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ : 266.908.936

- Ký quỹ, ký cược dài hạn

11. Vay ngắn hạn **84.441.652.653**

- Ngân hàng đầu tư phát triển BR-VT : 29.676.497.660

- Ngân hàng TMCP Hàng hải - CN VT 50.265.154.993

- Cá nhân 4.500.000.000

12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước **105.377.546.904**

- Phải trả người bán 70.713.504.094

- Khách hàng ứng trước 34.664.042.810

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước **466.831.892**

- Thuế GTGT : 169.641.655

- Thuế thu nhập doanh nghiệp 199.806.743

- Thuế thu nhập cá nhân : 97.383.494

14. Chi phí phải trả **9.347.073.927**

- Chi phí phải trả 9.347.073.927

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác **2.640.011.961**

- Kinh phí công đoàn 741.961.134

- Bảo hiểm xã hội, BHYT 171.100.103

- Bảo hiểm thất nghiệp 20.068.735

- Cổ tức phải trả

- Các khoản phải trả, phải nộp khác 1.706.881.989

16. Vay dài hạn:

17. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu quý nay	50.000.000.000	12.920.860.900	(1.262.317.925)		7.054.170.334	2.046.968.297		8.848.283.974
Lãi trong kỳ								1.768.207.143
Phân phối quỹ								
Chia cổ tức								
Tăng khác								
Số dư cuối kỳ	50.000.000.000	12.920.860.900	(1.262.317.925)		7.054.170.334	2.046.968.297		10.616.491.117

18. Các thông tin khác :

Người lập biểu

Lê Thị Hạnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Tuyết Hoa

Lập, ngày 21 tháng 04 năm 2014

Tổng giám đốc



Lê Đình Thắng